



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Dệt May 7

Ngày 30/09/2025	24,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.3%	9.1%	7.8%

DT thuần Q3/25
106
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.3 16.7%
YoY: ▼ 254 -70.6%

LN thuần Q3/25
0.77
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 2.46 -76.2%
YoY: ▼ 22.6 -96.7%

LN sau thuế Q3/25
0.83
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.95 -53.6%
YoY: ▼ 26.2 -96.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
1.0%
YoY: +/- ▼ 1.4%

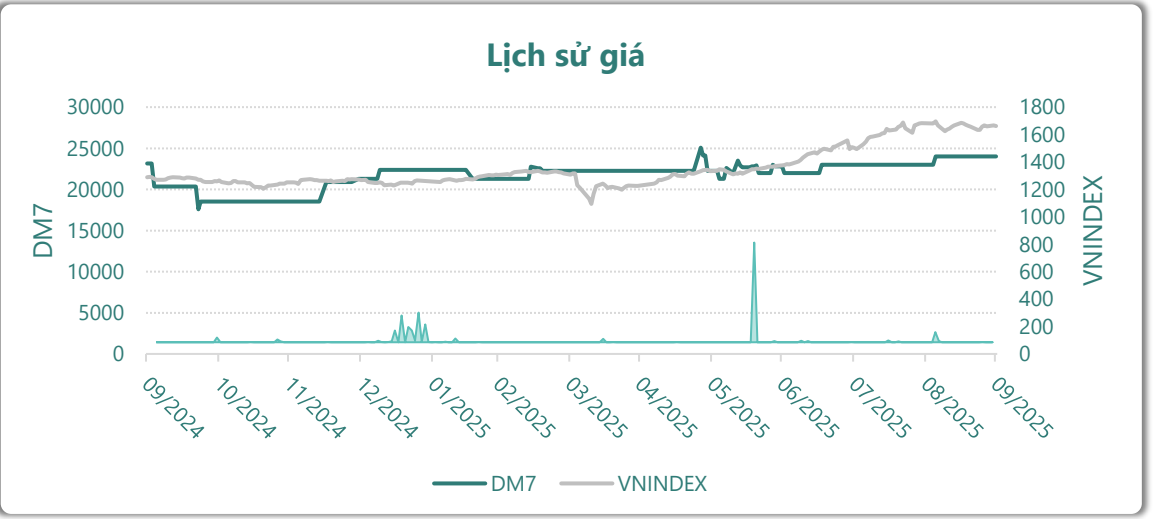
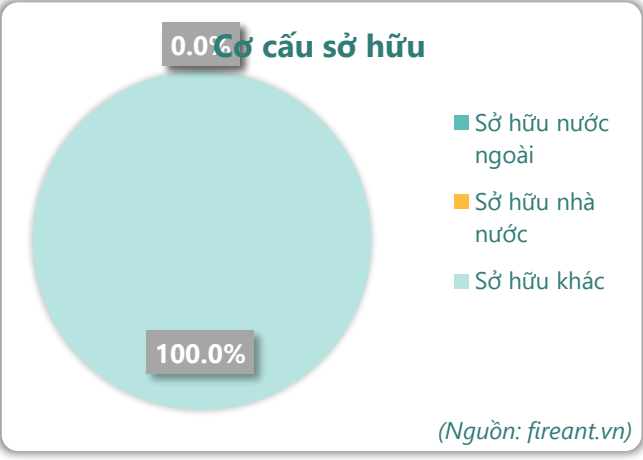
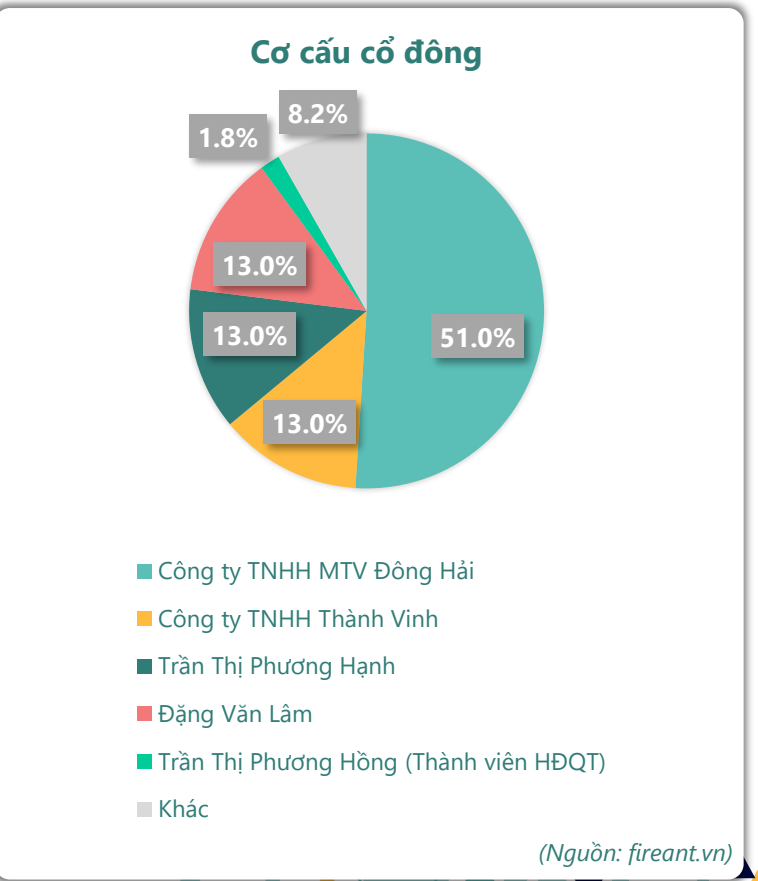
ROE (TTM) Q3/25
8.5%
YoY: +/- ▼ 10.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,581 - 25,076
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	370
Số lượng CPLH (CP)	15,411,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	200
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.08
EPS	1,570
P/E	15.3

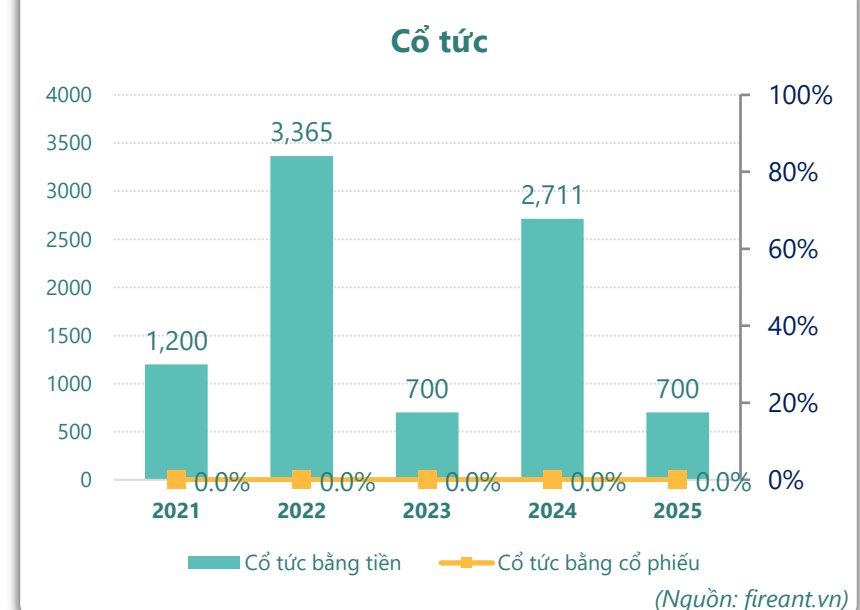
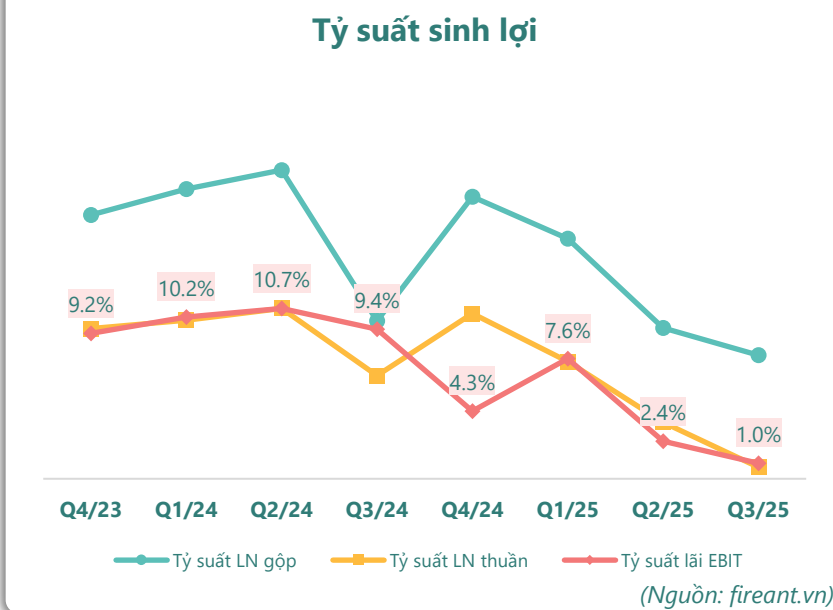
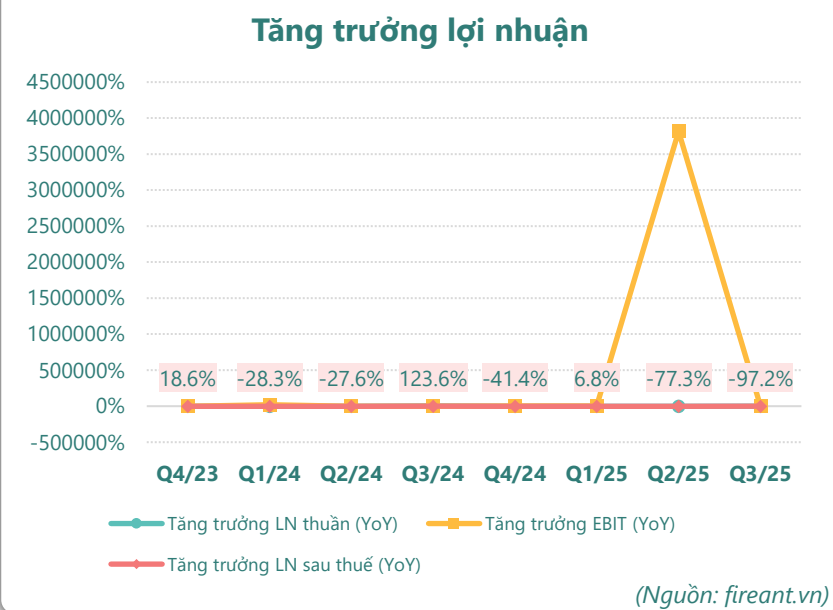
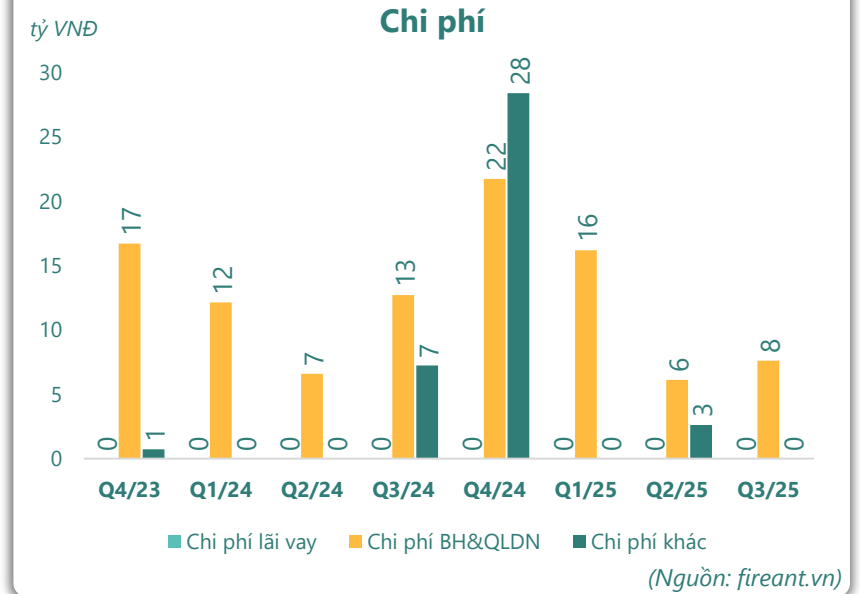
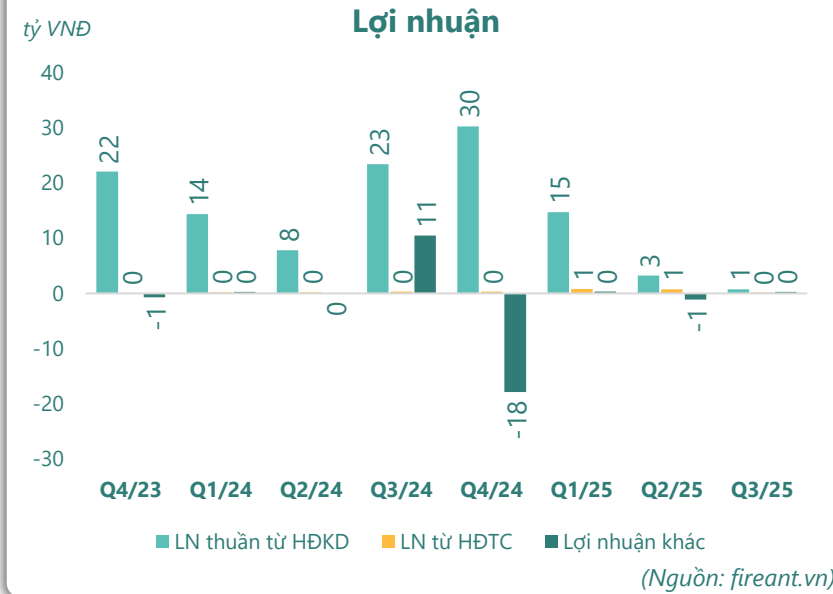
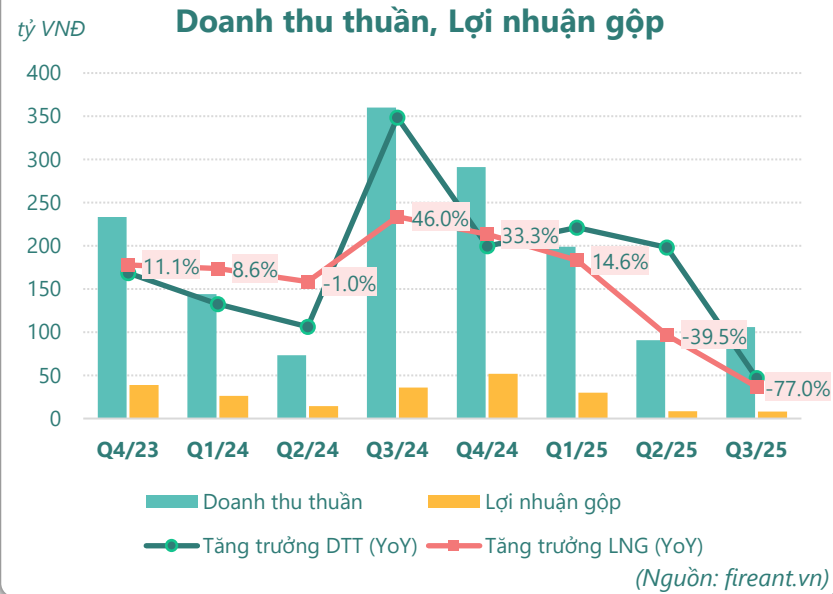
DT thuần 9T 2025
395
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 182 -31.5%

LN thuần 9T 2025
18.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 27.0 -59.0%

LN sau thuế 9T 2025
14.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 30.5 -67.7%



KẾT QUẢ KINH DOANH

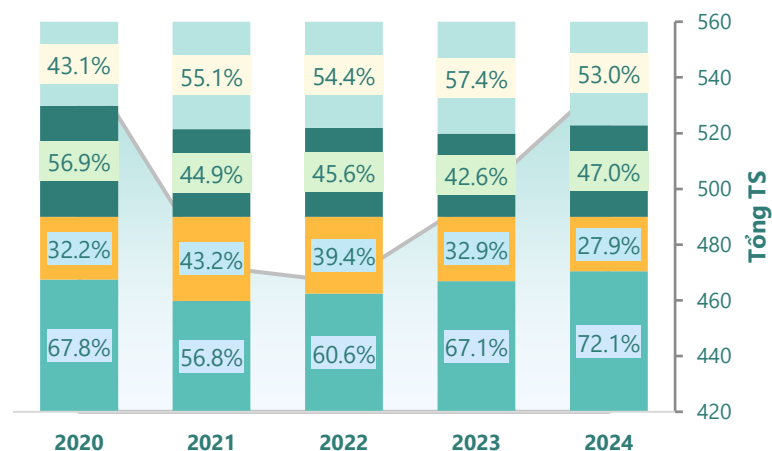




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

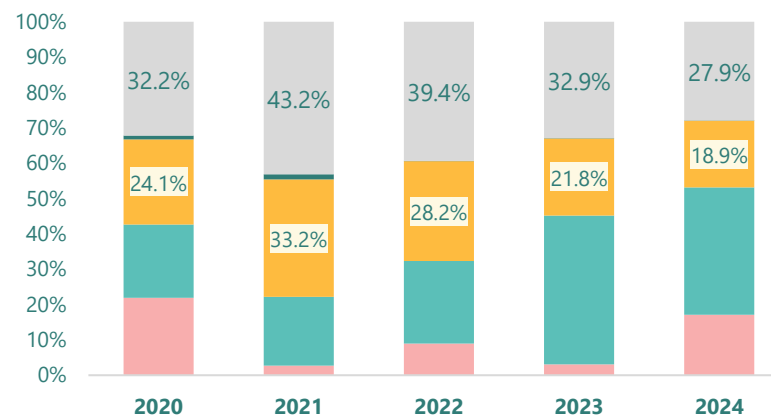
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

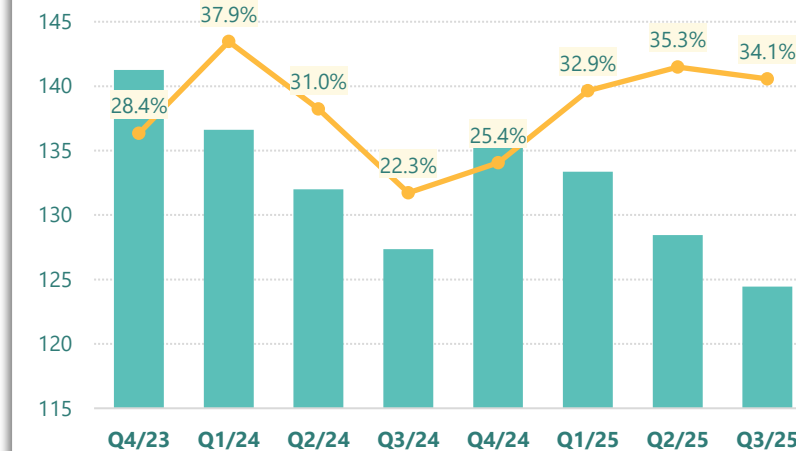


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

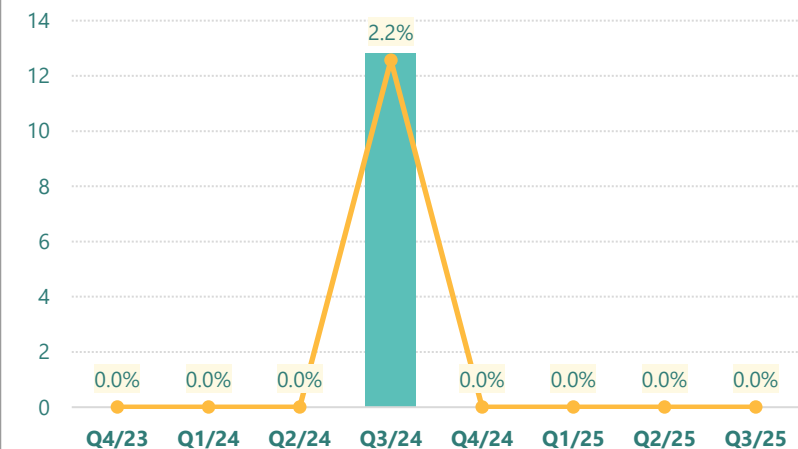


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

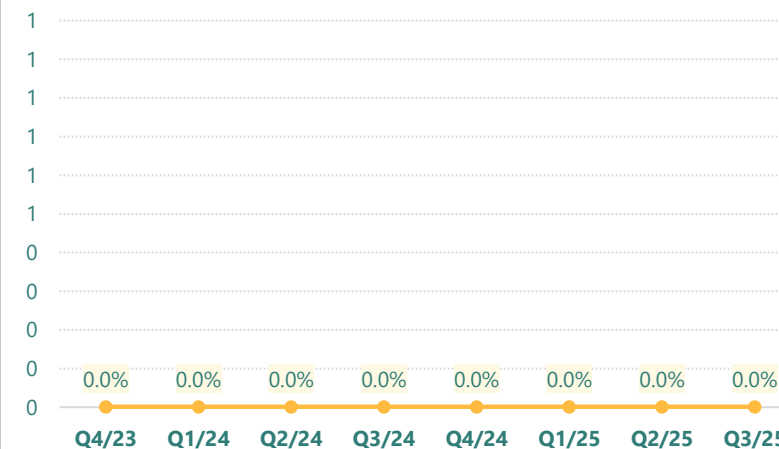


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

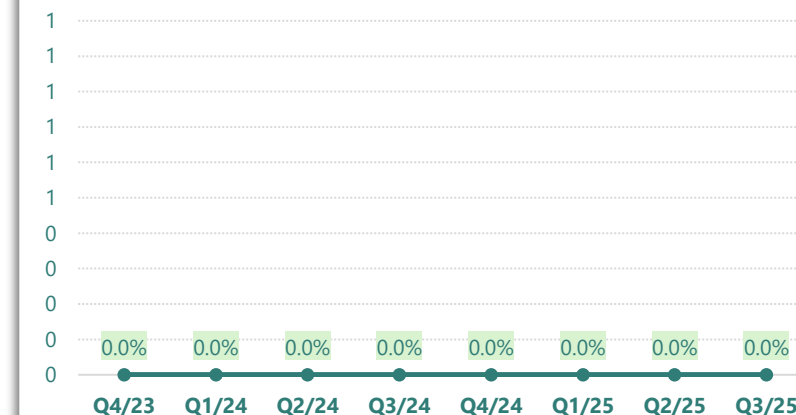


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



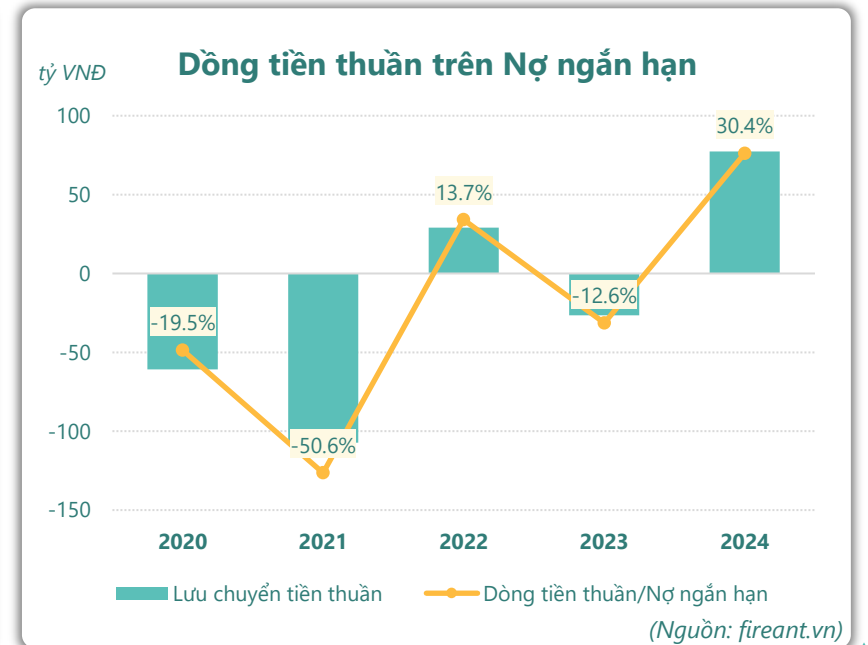
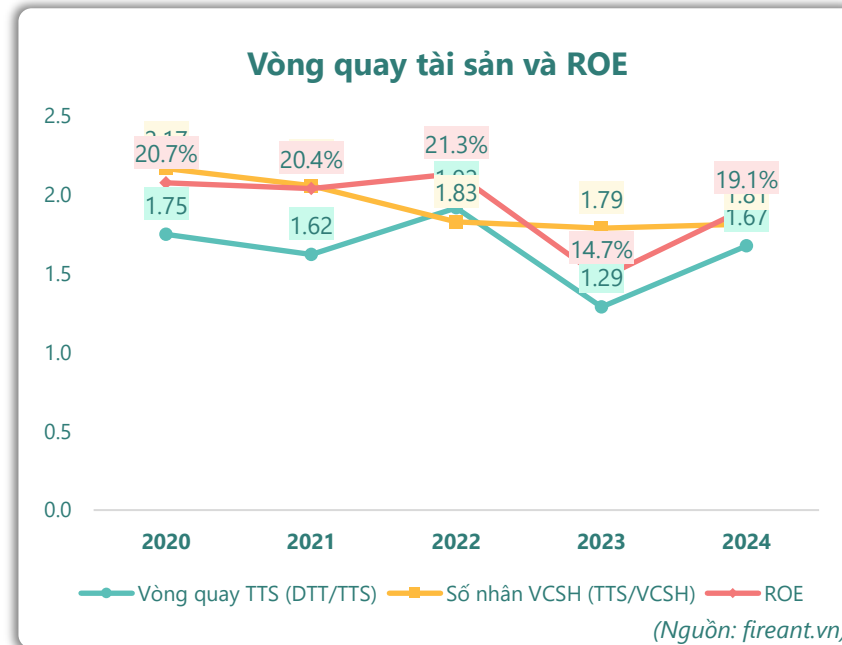
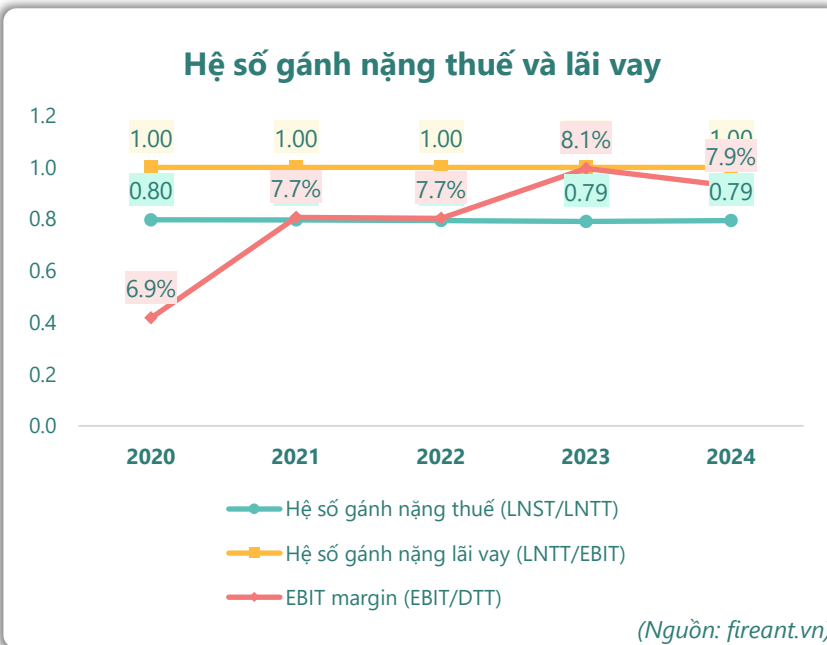
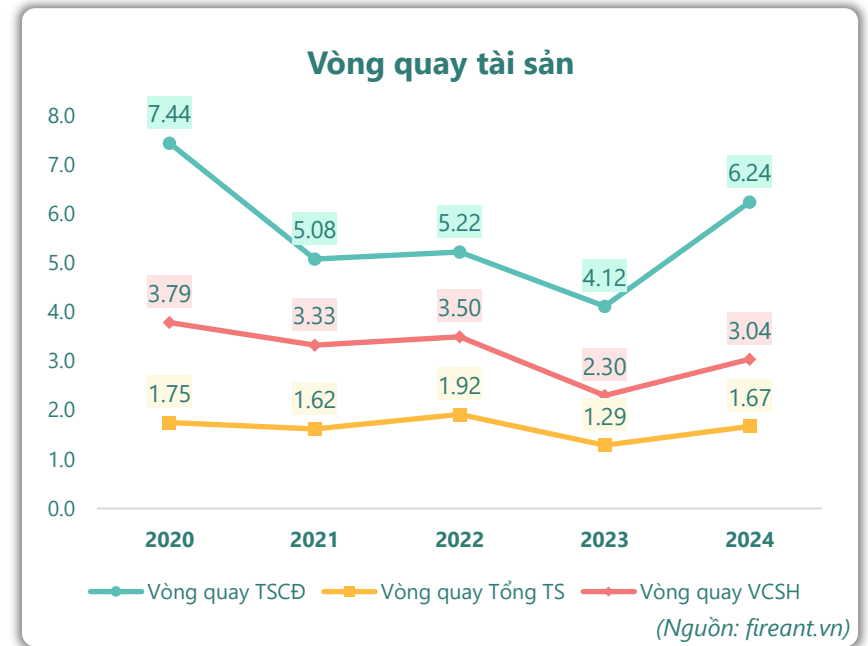
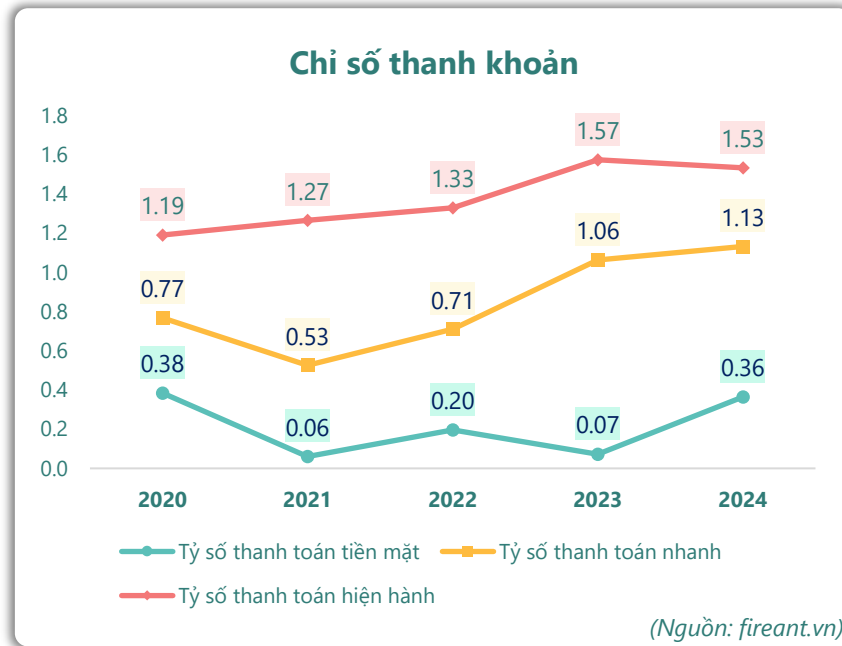
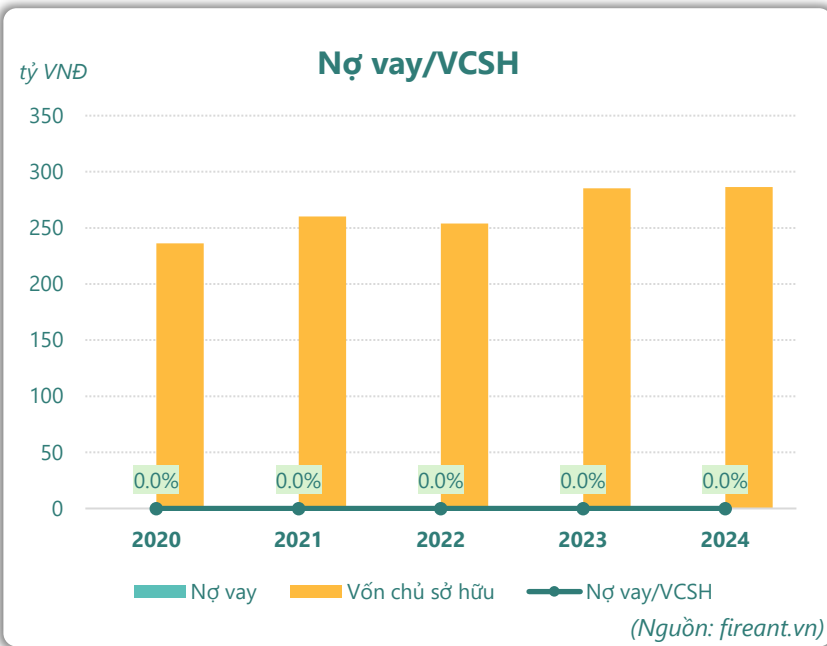
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	106	360	-70.6%	395	577	-31.5%
Giá vốn hàng bán	97.6	324	-69.9%	348	501	-30.4%
Lợi nhuận gộp	8.24	35.8	-77.0%	47.0	76.3	-38.5%
Doanh thu HĐTC	0.15	0.32	-51.9%	1.72	0.76	125%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.79	2.84	-37.0%	5.16	5.17	-0.2%
Chi phí QLDN	5.83	9.88	-40.9%	24.8	26.3	-5.6%
LN thuần từ HĐKD	0.77	23.4	-96.7%	18.7	45.7	-59.0%
Lợi nhuận khác	0.26	10.5	-97.5%	-0.50	10.8	-105%
LN trước thuế	1.03	34.0	-97.0%	18.2	56.5	-67.7%
Lợi nhuận sau thuế	0.83	27.0	-96.9%	14.6	45.1	-67.7%
LNST của CĐ cty mẹ	0.83	27.0	-96.9%	14.6	45.1	-67.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.0	23.0	23.6	12.5	-47.0	-27.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.21	-11.3	-5.56	-1.29	-3.32	-0.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.3	0	-5.23	-10.4	-10.5	0
Tiền đầu kỳ	61.1	68.0	79.7	92.5	93.4	32.6
Lưu chuyển tiền thuần	6.88	11.7	12.8	0.87	-60.8	-27.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	68.0	79.7	92.5	93.4	32.6	5.06

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	365	540	-32.4%
Tài sản ngắn hạn	234	389	-39.8%
Tiền và tương đương tiền	5.06	92.5	-94.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	58.8	195	-69.8%
Hàng tồn kho	161	102	58.0%
Tài sản ngắn hạn khác	9.47	0.20	4560%
Tài sản dài hạn	131	151	-13.3%
Phải thu dài hạn	3.60	5.40	-33.3%
Tài sản cố định	124	137	-9.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.85	8.40	-66.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	86.2	254	-66.0%
Nợ ngắn hạn	86.2	254	-66.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	52.2	78.7	-33.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	279	286	-2.6%
Vốn chủ sở hữu	279	286	-2.6%
Vốn điều lệ	154	154	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

